

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho tàu Roro

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ các văn bản hiện hành liên quan về giá của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ các Quyết định số 4886/QĐ-CHP ngày 15/12/2025, Quyết định số 4888/QĐ-CHP ngày 15/12/2025 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng) về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển;

Xét đề nghị của Tổ nghiên cứu xây dựng các phương án giá thành, giá cước dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho các Chủ tàu/Đại lý tàu và Chủ hàng khai thác tàu Roro tại Cảng Hải Phòng (Biểu giá Roro).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2026, thay thế Quyết định số 4728/QĐ-CHP ngày 13/12/2024 và các văn bản trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Giám đốc Chi nhánh Cảng Tân Vũ, Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ, Trưởng các phòng và Trưởng các Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để thực hiện./.

Nơi nhận: 

- HĐQT Công ty (để b/c);
- Ban điều hành Công ty;
- Ban KS, Ban KTNB Công ty;
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Tường Anh

BIỂU GIÁ RORO*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4889/QĐ-CHP ngày 15/12/2025)***A. Quy định chung****I. Đối tượng áp dụng**

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu/Đại lý tàu và Chủ hàng trên tàu Roro (Biểu giá Roro) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2026 cho các đối tượng sau:

- Tàu Roro (tàu được thiết kế để chở các loại hàng hóa có bánh xe như ô tô, rơ móc... , có trang bị cầu dẫn để hàng hóa là các loại phương tiện tự hành có thể lên hoặc xuống) vận tải nội địa hoặc vận tải biển quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại cảng;
- Xe ô tô, xe chuyên dụng, xe khác, hàng hoá các loại chở trên tàu Roro được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại cảng.

II. Phạm vi áp dụng

- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ;
- Chi nhánh Cảng Tân Vũ.

III. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (Đồng) và đồng Đô la Mỹ (USD). Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (là Ngân hàng Cảng Hải Phòng mở tài khoản giao dịch) tại thời điểm thanh toán.

Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

2. Giá dịch vụ quy định tại Biểu giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng tại Phụ lục 03. Mức thuế suất giá trị gia tăng căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

B. Giá dịch vụ**I. Đối với Chủ tàu/Đại lý tàu****1. Tàu vận tải nội địa**

1.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng và hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu:

1.1.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng:

Biểu 1:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự hành (xe nhập khẩu nguyên chiếc)		
1	Xe nặng dưới 7 tấn	Đồng/xe	790.000
2	Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	Đồng/xe	1.660.000
3	Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/xe	2.100.000
4	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	Đồng/xe	2.730.000
5	Xe nặng từ 35 tấn trở lên	Đồng/xe	4.880.000
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng:		
1	Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	350.000
2	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/tấn	460.000

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	Đồng/tấn	1.440.000
4	Kiện hàng nặng trên 50 tấn		Thỏa thuận
III	Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi		
1	Mafi rỗng	Đồng/Mafi	770.000
2	Mafi hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	Đồng/Mafi	1.660.000
3	Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	Đồng/Mafi	2.100.000
4	Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	Đồng/Mafi	2.730.000
5	Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	Đồng/Mafi	4.880.000
6	Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	Đồng/Mafi	5.460.000
7	Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	Đồng/Mafi	6.020.000
IV	Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cẩu:		
1	Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	260.000
2	Bó nặng trên 30 tấn	Đồng/tấn	500.000

1.1.2. Hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu

Biểu 2:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự hành (xe xuất khẩu nguyên chiếc)		
1	Xe nặng dưới 7 tấn	Đồng/xe	840.000
2	Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	Đồng/xe	1.730.000
3	Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/xe	2.210.000
4	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	Đồng/xe	2.870.000
5	Xe nặng từ 35 tấn trở lên	Đồng/xe	5.120.000
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng:		
1	Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	350.000
2	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/tấn	460.000
3	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	Đồng/tấn	1.440.000
4	Kiện hàng nặng trên 50 tấn		Thỏa thuận
III	Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi		
1	Mafi rỗng	Đồng/mafi	790.000
2	Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	Đồng/mafi	1.730.000
3	Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	Đồng/mafi	2.210.000
4	Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	Đồng/mafi	2.870.000
5	Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	Đồng/mafi	5.120.000
6	Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	Đồng/mafi	5.720.000
7	Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	Đồng/mafi	6.300.000
IV	Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cẩu:		
1	Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	280.000
2	Bó nặng trên 30 tấn	Đồng/tấn	530.000

1.2. Lưu bãi:

Biểu 3:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 đến 30 ngày	Từ ngày 31 trở đi
1	Mafi rỗng	Đồng/mafi/ngày	120.000	170.000	220.000
2	Mafi có hàng	Đồng/mafi/ngày	130.000	180.000	240.000
3	Tug-Master	Đồng/xe/ngày	180.000	240.000	270.000

2. Tàu vận tải quốc tế

2.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng và hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu:

2.1.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng

Biểu 4:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự hành (xe nhập khẩu nguyên chiếc)		
1	Xe nặng dưới 7 tấn	USD/xe	32,00
2	Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	USD/xe	66,00
3	Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	USD/xe	84,00
4	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	USD/xe	109,00
5	Xe nặng từ 35 tấn trở lên	USD/xe	195,00
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng:		
1	Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	15,00
2	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	USD/tấn	21,00
3	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	USD/tấn	63,00
4	Kiện hàng nặng trên 50 tấn		Thỏa thuận
III	Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi		
1	Mafi rỗng	USD/mafi	30,00
2	Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	USD/mafi	66,00
3	Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	USD/mafi	84,00
4	Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	USD/mafi	109,00
5	Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	USD/mafi	195,00
6	Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	USD/mafi	218,00
7	Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	USD/mafi	240,00
IV	Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cảng:		
1	Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	11,00
2	Bó nặng trên 30 tấn	USD/tấn	20,00

2.1.2. Hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu

Biểu 5:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự hành (xe xuất khẩu nguyên chiếc)		
1	Xe nặng dưới 7 tấn	USD/xe	34,00
2	Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	USD/xe	69,00
3	Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	USD/xe	88,00
4	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	USD/xe	114,00
5	Xe nặng từ 35 tấn trở lên	USD/xe	205,00
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng:		
1	Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	15,00
2	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	USD/tấn	21,00
3	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	USD/tấn	63,00
4	Kiện hàng nặng trên 50 tấn		Thỏa thuận
III	Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi		
1	Mafi rỗng	USD/mafi	32,00
2	Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	USD/mafi	69,00
3	Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	USD/mafi	88,00
4	Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	USD/mafi	114,00
5	Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	USD/mafi	205,00
6	Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	USD/mafi	229,00
7	Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	USD/mafi	252,00
IV	Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cảng:		
1	Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	12,00
2	Bó nặng trên 30 tấn	USD/tấn	21,00

2.2. Lưu bãi:

Biểu 6:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 đến 30 ngày	Từ ngày 31 trở đi
1	Mafi rỗng	USD/mafi/ngày	4,60	6,60	8,60
2	Mafi có hàng	USD/mafi/ngày	5,00	7,10	9,30
3	Tug-Master	USD/xe/ngày	7,10	9,30	10,80

3. Cơ sở tính giá dịch vụ

3.1. Quy định Mafi, Tug-Master

- Mafi: rơ moóc chuyên dụng của tàu Roro.
- Tug-Master: xe đầu kéo chuyên dụng của tàu Roro.
- Trọng lượng của Mafi có hàng bằng trọng lượng Mafi rỗng cộng trọng lượng hàng hoá đặt trên Mafi.
- Trọng lượng của từng Mafi được căn cứ theo trọng lượng thể hiện trên Mafi.

3.2. Các trường hợp phụ thu, thu khác:

- Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy mà phải sử dụng thiết bị, công cụ, cán bộ kỹ thuật của Cảng để hỗ trợ: Tăng 100% (bằng 200%) đơn giá dịch vụ.

- Trường hợp Cảng không có khả năng đáp ứng do hạn chế về phương tiện, thiết bị và phải thuê phương tiện thiết bị từ bên ngoài đưa vào Cảng phục vụ làm hàng:

+ Hãng tàu thuê phương tiện, thiết bị (được sự chấp thuận của Cảng): Giá tính bằng 50% đơn giá quy định tại Biểu 1, 2, 4, 5.

+ Cảng thuê phương tiện, thiết bị (theo yêu cầu của Hãng tàu): Giá tính bằng đơn giá quy định tại Biểu 1, 2, 4, 5 và cộng thêm giá thuê thiết bị, phương tiện.

3.3. Thời gian tính giá lưu bãi:

- Hàng nhập từ tàu vào bãi: Tính từ ngày tàu cập cầu cảng cho đến khi giao hàng ra khỏi cảng.

- Hàng xuất từ bãi lên tàu: Tính từ ngày nhận hàng nhập vào bãi đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.

II. Đối với Chủ hàng

1. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa

1.1. Hàng nhập từ Tàu xuống Bãi cảng và hàng xuất từ Bãi cảng lên Tàu (Trường hợp thanh toán theo điều kiện xếp dỡ hàng FIO): Áp dụng đơn giá quy định tại Biểu 1, 2.

1.2. Hàng từ Bãi cảng lên Xe chủ hàng hoặc ngược lại

Biểu 7:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự hành:		
1	Xe ô tô con, xe khách		
	Xe dưới 9 chỗ	Đồng/xe	630.000
	Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	Đồng/xe	660.000
	Xe từ 16 chỗ trở lên	Đồng/xe	1.010.000
2	Xe chuyên dụng, xe khác		
	Xe nặng dưới 10 tấn	Đồng/xe	1.000.000
	Xe nặng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/xe	1.120.000
	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	Đồng/xe	1.220.000
	Xe nặng từ 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/xe	1.410.000
	Xe nặng trên 40 tấn	Đồng/xe	2.810.000
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa):		
1	Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 20 tấn	Đồng/tấn	135.000
2	Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 20 tấn đến ≤ 30 tấn	Đồng/tấn	182.000
3	Hàng trung bình ≤ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 30 tấn	Đồng/tấn	239.000
4	Hàng trung bình < 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 30 tấn đến ≤ 40 tấn	Đồng/tấn	278.000
5	Hàng trung bình ≥ 7 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 40 tấn	Đồng/tấn	362.000
6	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến ≤ 60 tấn	Đồng/tấn	920.000
7	Kiện hàng nặng trên 60 tấn	Đồng/tấn	1.139.000

- Xe tự hành: Công nhân Cảng lái xe từ bãi xe ra khu vực giao xe cho khách hàng. Lái xe của khách hàng lái xe từ khu vực giao xe lên xe lồng/xe vận chuyển của khách hàng.

- Hàng hóa (thiết bị, bách hóa): Sử dụng thiết bị của Cảng xếp dỡ từ ô tô chủ hàng lên mafi đặt tại bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ mafi tại bãi cảng xuống bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ bãi cảng lên ô tô chủ hàng hoặc ngược lại.

- Hàng thiết bị trung bình M^3 /tấn tính bình quân của cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan để xếp vào nhóm hàng tính cước.

1.3. Các trường hợp phụ thu và thu khác:

- Trường hợp Cảng không có khả năng đáp ứng do hạn chế về phương tiện, thiết bị và phải thuê phương tiện thiết bị từ bên ngoài đưa vào Cảng phục vụ làm hàng:

+ Chủ hàng thuê phương tiện, thiết bị (được sự chấp thuận của Cảng): Giá tính bằng 50% đơn giá quy định tại Biểu 1, 2, 7.

+ Cảng thuê phương tiện, thiết bị (theo yêu cầu Chủ hàng): Giá tính bằng đơn giá quy định tại Biểu 1, 2, 7 và cộng thêm giá thuê thiết bị, phương tiện.

- Xếp dỡ hàng từ ô tô chủ hàng lên mafi đặt tại bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ mafi tại bãi cảng xuống bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ bãi cảng lên ô tô chủ hàng hoặc ngược lại trong trường hợp hàng hóa được trang bị thiết bị tự nâng/hạ (không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá tính bằng 50% đơn giá của loại hàng tương ứng quy định tại Biểu 7.

2. Dịch vụ lưu bãi:

2.1. Xe tự hành:

Biểu 8:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 đến 30 ngày	Từ ngày 31 trở đi
I	Xe ô tô con, xe khách				
1	Xe dưới 9 chỗ	Đồng/xe/ngày	158.000	215.000	326.000
2	Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	Đồng/xe/ngày	177.000	242.000	372.000
3	Xe từ 16 chỗ trở lên	Đồng/xe/ngày	207.000	267.000	391.000
II	Xe chuyên dụng, xe khác	Đồng/xe/ngày	207.000	267.000	391.000

Thời gian tính giá lưu bãi:

- Hàng nhập từ tàu vào bãi:

+ Xe có trọng lượng dưới 7 tấn: Thời gian được tính từ ngày liền sau ngày hoàn thành việc dỡ hàng từ tàu cho đến khi giao xe ra khỏi bãi cảng.

+ Xe có trọng lượng từ 7 tấn trở lên, xe chuyên dụng, xe khác: Thời gian được tính từ ngày nhận xe nhập vào bãi đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.

- Hàng xuất từ bãi lên tàu: Thời gian được tính từ ngày nhận xe nhập vào bãi đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.

2.2. Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...):

Biểu 9:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 trở đi
1	Hàng trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 30 tấn	Đồng/tấn/ngày	6.000	12.000
2	Hàng trung bình từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; Kiện hàng trọng lượng > 30 tấn	Đồng/tấn/ngày	13.000	26.000
3	Hàng trung bình ≥ 7 M ³ /tấn	Đồng/tấn/ngày	18.000	36.000

Thời gian tính giá lưu bãi: Thời gian được tính từ ngày nhận hàng vào bãi đến ngày giao hàng ra khỏi bãi cảng.

3. Dịch vụ giao nhận:

Biểu 10:

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Xe ô tô con, xe khách:		
	Xe dưới 9 chỗ	Đồng/xe	97.000
	Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	Đồng/xe	113.000
	Xe từ 16 chỗ trở lên	Đồng/xe	137.000
2	Xe chuyên dụng, xe khác	Đồng/xe	161.000

4. Dịch vụ khác

Biểu 11:

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Phục vụ tiếp nhiên liệu đối với xe hết nhiên liệu (xăng/dầu) theo mức nhiên liệu cung cấp cho mỗi xe:		
	Từ 2 lít trở xuống	Đồng/xe	127.000
	Trên 2 lít đến 3 lít	Đồng/xe	162.000
	Trên 3 lít đến 5 lít	Đồng/xe	231.000
2	Hỗ trợ câu bình ắc quy tại bãi	Đồng/xe	420.000
3	Di chuyển xe trong bãi cảng	Đồng/xe/lần	700.000
4	Hỗ trợ kiểm soát xe tại bãi	Đồng/xe	12.000

- Di chuyển xe trong bãi cảng: Lái xe của cảng thực hiện việc di chuyển xe từ khu vực bãi ra khu vực đăng kiểm, khu vực chủ hàng yêu cầu trong cảng... và ngược lại.

- Hỗ trợ kiểm soát xe tại bãi: Nhân viên Cảng thực hiện việc giám sát trong thời gian khách hàng xem xe trong bãi, cà số khung, số máy, chụp ảnh... mà không phải thực hiện việc di chuyển xe. Số lượng người cho mỗi nhóm tối đa 05 người.

III. Các dịch vụ khác, loại hàng khác chưa quy định tại Quyết định này được áp dụng theo Quyết định số 4886/QĐ-CHP ngày 15/12/2025, Quyết định số 4888/QĐ-CHP ngày 15/12/2025 và các văn bản hiện hành liên quan về giá của Nhà nước Việt Nam và của Cảng Hải Phòng.

Trường hợp do tính chất, quy cách hàng hóa, năng suất xếp dỡ hoặc khách hàng có yêu cầu phục vụ đặc biệt chưa được quy định tại Biểu giá dịch vụ và các văn bản liên quan về giá của Nhà nước và Cảng Hải Phòng, giá dịch vụ do hai bên thỏa thuận./.